

Số: 153/QĐ-CTHADS

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 5 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

#### Về việc công bố công khai giao điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh BR-VT

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 477/QĐ-TCTHADS ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 152/QĐ-CTHADS ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai giao điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (đính kèm biểu số 01, 02).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, kế toán và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Tổ chức cấp trên;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc;
- Lưu : VT, KT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ





Biểu số 2/Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính  
Đơn vị: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu  
Chương: 014



# **DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số 155/QĐ-CTHADS ngày 15/5/2025 của Cục THADS tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | <b>0</b>          |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | <b>0</b>          |
| 1          | Lệ phí                                             |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
| 2          | Phí                                                |                   |
|            | Phí Thi hành án                                    | 0                 |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            | <b>0</b>          |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                          |                   |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | <b>0</b>          |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | 0                 |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | 0                 |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       | <b>0</b>          |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
| 2          | Phí                                                | 0                 |
|            | Phí Thi hành án                                    | 0                 |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>238</b>        |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>238</b>        |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | <b>238</b>        |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | 95                |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | 0                 |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                   |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                   |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                   |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> |                   |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 143               |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>      |                   |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       |                   |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>             |                   |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |



| Số TT      | Nội dung                                                | Dự toán được giao |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------------|
| 8.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 8.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                   |
| 9.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 9.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                   |
| 10.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 10.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                   |
| 1.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                   |
| 2.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                   |
| 3.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 4.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 4.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                   |
| 5.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |
| 7.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 7.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                   |
| 8.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 8.2        | Dự án B                                                 |                   |
| 9.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                   |
| 10.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 10.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                   |
| 1.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 1.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                   |
| 3.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 3.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                   |
| 4.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 4.2        | Dự án B                                                 |                   |
| 2.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 6.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |
| 7.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 8.1        | Dự án A                                                 |                   |

| Số<br>TT | Nội dung                                         | Dự toán được giao |
|----------|--------------------------------------------------|-------------------|
| 8.2      | Dự án B                                          |                   |
| 9        | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                   |
| 9.1      | Dự án A                                          |                   |
| 9.2      | Dự án B                                          |                   |
| 10       | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                   |
| 10.1     | Dự án A                                          |                   |
| 10.2     | Dự án B                                          |                   |





Ban hành kèm theo Thông  
Bà Rịa - Vũng Tàu

Chương: 014

(Kèm theo Quyết định số 153/QĐ-CTHADS ngày 15/5/2025 của Cục Thi hành án dân sự Tỉnh BR-VT)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

[illegible]



[illegible]



[illegible]

